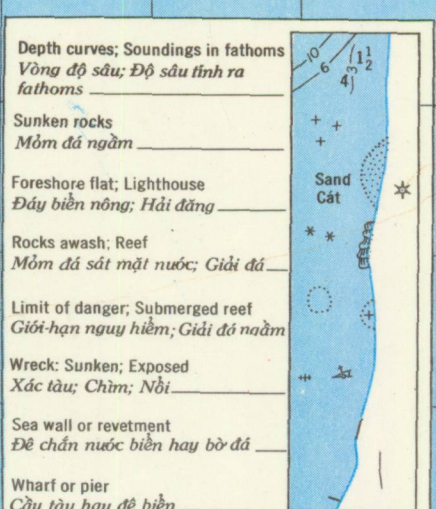
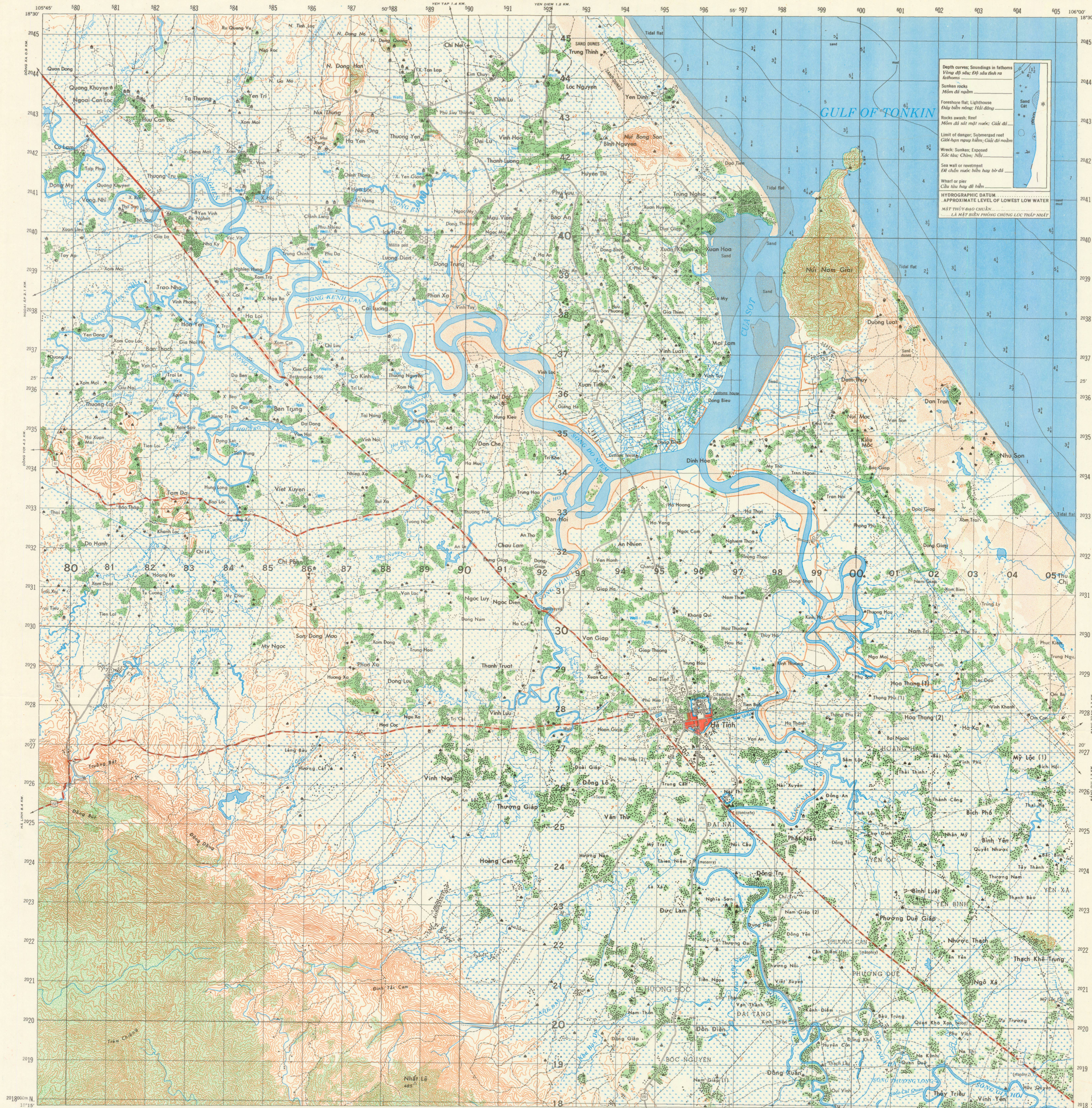




NHA ĐỊA DƯ — DÀ LẠT
QUẢN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
In lần thứ nhất 10-75

LEGEND — CHÚ TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN ĐỒ TỈNH TỐC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.
Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có cùng tên đó.

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rằng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liên nhau. Vòm cây thưa chỉ rằng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liên nhau.

ROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide: Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Loạt đường hẹp, một đường
Horizontal control point: Route marker
Điểm kiểm soát: Dấu hiệu đường-số

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide: Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Loạt đường hẹp, một đường

FOREST — RỪNG
Built-up area
Thôn-thị
Village — Làng
Church, Christian shrine: School
Nhà thờ, Thờ, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am
Cemetery — Nghĩa địa
Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Đầy quanh năm, Từng mùa
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân biên giới — Ranh giới Tỉnh
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Đường đắp
Levee, Wall — Bờ đắp, Tường
Sand — Cát
Area name — Tên vùng hay địa điểm
Thôn-thị
Làng
Rice, Swamp
Rừng lầy, Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide: Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Loạt đường hẹp, một đường

FOREST — RỪNG
Built-up area
Thôn-thị
Village — Làng
Church, Christian shrine: School
Nhà thờ, Thờ, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am
Cemetery — Nghĩa địa
Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Đầy quanh năm, Từng mùa
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân biên giới — Ranh giới Tỉnh
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Đường đắp
Levee, Wall — Bờ đắp, Tường
Sand — Cát
Area name — Tên vùng hay địa điểm
Thôn-thị
Làng
Rice, Swamp
Rừng lầy, Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 AND 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 10 VÀ 5 MÉT

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỢI-TỤ ĐƯỜNG KÉ Ở VÙNG
TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0717' (5 MILS, MIL)

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÍNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH CHẤT ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỜ TỪ

Chai	estuary
Đồng	hill, mountain
Hai	stream
Khai	village
Làng	hill, mountain
Núi	hill, mountain
Sông, suối	stream
Sông	river, stream
Suối	stream
X, Xom	village

ELEVATION GUIDE
CHI-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
HƯỚNG-ĐẠO-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG-RÁP BẢN-ĐỒ

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỢI-TỤ ĐƯỜNG KÉ Ở VÙNG
TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0717' (5 MILS, MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢT THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢT
CỘNG THÊM GÓC V-T

PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢT THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢT
CỘNG THÊM GÓC V-T

HA TĨNH, VIETNAM